

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

*Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025*

*(Đã được soát xét)*



## **MỤC LỤC**

## **Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc

1

Báo cáo xét thông tin tài chính giữa niên độ

3

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

4

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

6

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

7

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

8

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

| Họ và tên             | Chức vụ       |                            |
|-----------------------|---------------|----------------------------|
| Ông Vi Văn Chung      | Chủ tịch HĐQT |                            |
| Ông Nguyễn Chí Công   | Thành viên    |                            |
| Ông Đỗ Văn Trung      | Thành viên    |                            |
| Ông Phạm Công Hợp     | Thành viên    |                            |
| Ông Lê Tuấn Nam       | Thành viên    | Bổ nhiệm ngày 31/03/2025   |
| Ông Nguyễn Văn Trường | Thành viên    | Miễn nhiệm ngày 31/03/2025 |

Ban kiểm soát

| Họ và tên             | Chức vụ              |                            |
|-----------------------|----------------------|----------------------------|
| Bà Lê Thị Thà         | Trưởng ban kiểm soát |                            |
| Bà Đỗ Thị Thanh Huyền | Thành viên           |                            |
| Ông Trần Việt Đức     | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 31/03/2025   |
| Bà Vương Thị Hương    | Thành viên           | Miễn nhiệm ngày 31/03/2025 |

Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ       |
|-----------------------|---------------|
| Ông Vi Văn Chung      | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Chí Công   | Giám đốc      |
| Ông Nguyễn Văn Trường | Phó Giám đốc  |

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên        | Chức vụ       |
|------------------|---------------|
| Ông Vi Văn Chung | Chủ tịch HĐQT |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2025

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



**Vi Văn Chung**  
Chủ tịch HĐQT

Lai Châu, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Số: 25009A/TASIC-KT

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2025

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/07/2025, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn phạm vi một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trần Huy Chiêu**

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1994-2023-258-1

**Thay mặt và đại diện cho****Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn đầu tư Thăng Long**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B01a - DN

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>26.136.096.371</b>  | <b>24.075.975.089</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>1.149.983.774</b>   | <b>235.868.423</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1         | 1.149.983.774          | 235.868.423            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>14.192.760.810</b>  | <b>13.052.531.194</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 14.192.760.810         | 13.052.531.194         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>3.286.847.155</b>   | <b>3.628.561.835</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 1.210.926.417          | 1.846.172.037          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 673.272.000            | 31.777.405             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5         | 2.459.800.994          | 2.807.764.649          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.3         | (1.057.152.256)        | (1.057.152.256)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>7.278.952.037</b>   | <b>6.223.206.339</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 7.278.952.037          | 6.223.206.339          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>227.552.595</b>     | <b>935.807.298</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.7         | 179.041.206            | 319.457.905            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 48.511.389             | 616.349.393            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>205.272.788.051</b> | <b>212.128.856.005</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>199.591.335.803</b> | <b>208.101.436.421</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.8         | 199.591.335.803        | 208.101.436.421        |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 222        |             | 346.078.301.118        | 345.338.097.711        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>            | 223        |             | (146.486.965.315)      | (137.236.661.290)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9         | 0                      | 0                      |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 228        |             | 479.800.000            | 479.800.000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>            | 229        |             | (479.800.000)          | (479.800.000)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.10</b> | <b>2.382.898.487</b>   | <b>1.179.352.853</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 2.382.898.487          | 1.179.352.853          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>3.298.553.761</b>   | <b>2.848.066.731</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.7         | 3.298.553.761          | 2.848.066.731          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>231.408.884.422</b> | <b>236.204.831.094</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B01a - DN

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>14.315.780.236</b>  | <b>19.002.828.214</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>14.285.080.236</b>  | <b>18.972.128.214</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 1.406.939.141          | 6.051.542.913          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.12        | 1.510.861.113          | 1.334.519.117          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13        | 406.442.851            | 596.343.107            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 821.101.539            | 1.474.250.706          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.14        | 864.277.667            | 326.359.762            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.15        | 9.252.160.438          | 9.175.573.032          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 23.297.487             | 13.539.577             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>30.700.000</b>      | <b>30.700.000</b>      |
| 1. Quỹ phát triển khoa học công nghệ           | 343        |             | 30.700.000             | 30.700.000             |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>217.093.104.186</b> | <b>217.202.002.880</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>217.093.104.186</b> | <b>217.202.002.880</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 215.865.140.000        | 215.865.140.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 8.852                  | 8.852                  |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (200.000.000)          | (200.000.000)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 955.172.286            | 832.832.556            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 472.783.048            | 704.021.472            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 287.484.483            | 304.248.574            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 185.298.565            | 399.772.898            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>231.408.884.422</b> | <b>236.204.831.094</b> |

Lai Châu, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Văn Dũng

Đỗ Thuý An



M. Văn Chung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Mẫu số B02a - DN

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 22.454.470.517                                   | 20.790.285.550                                   |
| 2. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>22.454.470.517</b>                            | <b>20.790.285.550</b>                            |
| 3. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 18.331.796.256                                   | 16.726.899.918                                   |
| 4. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>4.122.674.261</b>                             | <b>4.063.385.632</b>                             |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 218.105.595                                      | 300.941.032                                      |
| 6. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | 4.037.963                                        | 5.762.412                                        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 4.037.963                                        | 5.762.412                                        |
| 7. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5        | 77.759.498                                       | 59.683.773                                       |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.6        | 3.963.956.992                                    | 4.079.483.576                                    |
| 9. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>295.025.403</b>                               | <b>219.396.903</b>                               |
| 10. Thu nhập khác                                         | 31        | VI.7        | 56.122                                           | 17.000.000                                       |
| 11. Chi phí khác                                          | 32        | VI.8        | 48.766.655                                       | 25.000.000                                       |
| 12. <b>Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(48.710.533)</b>                              | <b>(8.000.000)</b>                               |
| 13. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>246.314.870</b>                               | <b>211.396.903</b>                               |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.9        | 61.016.305                                       | 47.279.380                                       |
| 15. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>185.298.565</b>                               | <b>164.117.523</b>                               |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        |             | 9                                                | 8                                                |

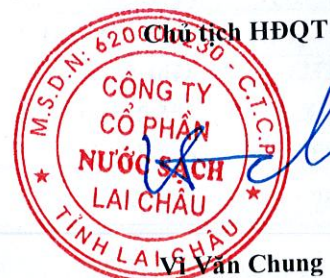
Lai Châu, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Văn Dũng

Kế toán trưởng

Đỗ Thuý An



Vi Văn Chung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Mẫu số B03a - DN

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |       |                                                  |                                                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                          | 01    | 246.314.870                                      | 211.396.903                                      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                      |       |                                                  |                                                  |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                           | 02    | 9.250.304.025                                    | 8.572.905.369                                    |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                      | 05    | (218.105.595)                                    | (300.941.032)                                    |
| Chi phí lãi vay                                                  | 06    | 4.037.963                                        | 5.762.412                                        |
| Các khoản điều chỉnh khác                                        | 07    | 113.601.842                                      | 117.737.736                                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    | 9.396.153.105                                    | 8.606.861.388                                    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                    | 09    | 1.056.486.918                                    | 725.100.981                                      |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                          | 10    | (1.055.745.698)                                  | (1.620.453.988)                                  |
| Tăng, giảm các khoản phải trả                                    | 11    | (4.820.056.938)                                  | (3.783.309.484)                                  |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                     | 12    | (310.070.331)                                    | (41.401.854)                                     |
| Tiền lãi vay đã trả                                              | 14    | (4.037.963)                                      | (5.762.412)                                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                | 15    | (100.884.895)                                    | (100.595.138)                                    |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 16    | 47.799.910                                       | 42.845.912                                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                            | 17    | (38.042.000)                                     | (882.030.361)                                    |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>         | 20    | <b>4.171.602.108</b>                             | <b>2.941.255.044</b>                             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |       |                                                  |                                                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh  | 21    | (1.943.749.041)                                  | (59.475.255)                                     |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác          | 23    | (5.530.505.499)                                  | (5.693.492.448)                                  |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác  | 24    | 4.390.275.883                                    | 1.120.000.000                                    |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27    | 71.171.361                                       | 54.472.545                                       |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>                      | 30    | <b>(3.012.807.296)</b>                           | <b>(4.578.495.158)</b>                           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |       |                                                  |                                                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                            | 33    | 1.270.565.996                                    | 1.912.073.236                                    |
| 2. Tiền chi trả gốc vay                                          | 34    | (1.270.565.996)                                  | (1.912.073.236)                                  |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 36    | (244.679.461)                                    | (235.475.474)                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | 40    | <b>(244.679.461)</b>                             | <b>(235.475.474)</b>                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                            | 50    | <b>914.115.351</b>                               | <b>(1.872.715.588)</b>                           |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                 | 60    | <b>235.868.423</b>                               | <b>2.658.877.765</b>                             |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                | 70    | <b>1.149.983.774</b>                             | <b>786.162.177</b>                               |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lai Châu, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Phạm Văn Dũng

Đỗ Thuý An

Vi Văn Chung



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu, được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban Nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Ngày 05/01/2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp; Đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09/07/2025.

- Tên giao dịch bằng tiếng anh: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.865.140.000 VND.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Vốn thực góp tính đến thời điểm 30/06/2025 là **215.865.140.000 VND** (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng Việt Nam).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Gia công cơ khí; Xử lý tráng phủ kim loại;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025, không có sự kiện đặc biệt về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường hoặc các sự kiện lớn khác có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025, Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết hoặc đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**7. Nhân viên**

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 136 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2024 là 138 nhân viên).

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kì kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp” đã được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của từng mặt hàng tồn kho.

**6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>               | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                    | 08-50         |
| Máy móc và thiết bị                       | 05-10         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn           | 06-10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                 | 04-08         |
| Hệ thống cấp nước và tài sản cố định khác | 20-25         |

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và cần kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định:** Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**Tiền thuê đất trả trước:** Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo này để đảm bảo các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn khác của chủ sở hữu:** Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Cổ phiếu quỹ:** Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**Phân phối lợi nhuận:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.
- Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng cổ đông thông qua.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

**Doanh thu bán hàng:** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu bán nước sạch:** Đối với hoạt động cung cấp nước sạch là số tiền cung cấp nước sạch ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu là ngày xác nhận chỉ số đồng hồ và được ghi trên hóa đơn tính tiền nước

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

sạch. Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở đơn giá bán nước do Công ty công bố trên website <https://capnuoclaichau.com.vn/> theo từng giai đoạn (Đơn giá công bố đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt) và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của khách hàng tại thời điểm kết thúc tháng (Chốt chỉ số đồng hồ nước).

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu của hoạt động tài chính được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác:** Thu nhập được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

### 16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### 17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

### 18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### 19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí bán hàng:** là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Năm 2025, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch.

#### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 30/06/2025    | 01/01/2025  |
|----------------------------|---------------|-------------|
|                            | VND           | VND         |
| Tiền                       | 1.149.983.774 | 235.868.423 |
| Tiền mặt tại quỹ           | 129.695.101   | 193.097.526 |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1.020.288.673 | 42.770.897  |
| Các khoản tương đương tiền | 0             | 0           |
| Cộng                       | 1.149.983.774 | 235.868.423 |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

##### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | 30/06/2025     |                | 01/01/2025     |                |
|------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                        | VND            |                | VND            |                |
|                        | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn               | 14.192.760.810 | 0              | 13.052.531.194 | 0              |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 14.192.760.810 | 0              | 13.052.531.194 | 0              |
| Dài hạn                | 0              | 0              | 0              | 0              |
| Cộng                   | 14.192.760.810 | 0              | 13.052.531.194 | 0              |

(\*): Bao gồm các hợp đồng tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng với lãi suất tiền gửi từ 2,9% - 5,5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

**3. Phải thu khách hàng**

|                                            | 30/06/2025           |                      | 01/01/2025           |                      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | VND                  |                      | VND                  |                      |
|                                            | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> | <b>1.210.926.417</b> | <b>1.057.152.256</b> | <b>1.846.172.037</b> | <b>1.057.152.256</b> |
| Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường             | 1.002.346.889        | 1.002.346.889        | 1.002.346.889        | 1.002.346.889        |
| Công ty TNHH Một thành viên<br>Phương Thảo | 0                    | 0                    | 508.130.823          | 0                    |
| Các khách hàng còn lại                     | 208.579.528          | 54.805.367           | 335.694.325          | 54.805.367           |
| <b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.210.926.417</b> | <b>1.057.152.256</b> | <b>1.846.172.037</b> | <b>1.057.152.256</b> |

**Trong đó:**

|                                                        |          |          |          |          |
|--------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
|--------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|

**4. Trả trước cho người bán**

|                                                       | 30/06/2025         |          | 01/01/2025        |          |
|-------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
|                                                       | VND                |          | VND               |          |
|                                                       | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| <b>a. Trả trước người bán ngắn hạn</b>                | <b>673.272.000</b> | <b>0</b> | <b>31.777.405</b> | <b>0</b> |
| Công ty TNHH Một thành viên<br>Phương Thảo            | 250.000.000        | 0        | 0                 | 0        |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn<br>đầu tư Thăng Long | 0                  | 0        | 29.700.000        | 0        |
| Trung tâm quan trắc Tài nguyên và<br>Môi trường       | 104.000.000        | 0        | 0                 | 0        |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu                       | 292.000.000        | 0        | 0                 | 0        |
| Các khách hàng còn lại                                | 27.272.000         | 0        | 2.077.405         | 0        |
| <b>b. Trả trước người bán dài hạn</b>                 | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b>          | <b>0</b> |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>673.272.000</b> | <b>0</b> | <b>31.777.405</b> | <b>0</b> |

**Trong đó:**

|                                                        |          |          |          |          |
|--------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
|--------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|

**5. Phải thu khác**

|                                                                                                                  | 30/06/2025           |          | 01/01/2025           |          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                                                                  | VND                  |          | VND                  |          |
|                                                                                                                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                               | <b>2.459.800.994</b> | <b>0</b> | <b>2.807.764.649</b> | <b>0</b> |
| Tạm ứng cho công nhân viên                                                                                       | 143.220.000          | 0        | 61.120.000           | 0        |
| Các khoản phải thu khác                                                                                          | 2.316.580.994        | 0        | 2.746.644.649        | 0        |
| - UBND Tỉnh Lai Châu (Giá trị đầu<br>tư điều chỉnh giảm sau Quyết toán<br>vốn đầu tư dự án) (*)                  | 1.872.938.396        | 0        | 1.872.938.396        | 0        |
| - Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm                                                                                  | 186.641.998          | 0        | 101.419.109          | 0        |
| - Các khoản truy thu theo Kết luận<br>thanh tra số 1313/KL-TTr ngày<br>10/12/2024 của Thanh tra tỉnh Lai<br>Châu | 257.000.600          | 0        | 772.287.144          | 0        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                                | <b>0</b>             | <b>0</b> | <b>0</b>             | <b>0</b> |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>2.459.800.994</b> | <b>0</b> | <b>2.807.764.649</b> | <b>0</b> |

**Trong đó:**

|                                              |               |   |               |   |
|----------------------------------------------|---------------|---|---------------|---|
| <b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b> |               |   |               |   |
| - UBND Tỉnh Lai Châu                         | 1.872.938.396 | 0 | 1.872.938.396 | 0 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

(\*): Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang điều chỉnh giảm giá trị quyết toán sau thời điểm Công ty chuyển đổi cổ phần hoá. Việc điều chỉnh giá trị quyết toán này phụ thuộc vào văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Lai Châu.

**6. Hàng tồn kho**

|                        | 30/06/2025           |                 | 01/01/2025           |                 |
|------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                        | VND                  |                 | VND                  |                 |
|                        | <u>Giá gốc</u>       | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>       | <u>Dự phòng</u> |
| Công cụ, dụng cụ       | 148.830.000          | 0               | 93.930.000           | 0               |
| Chi phí SX, KD dở dang | 179.438.235          | 0               | 520.218.359          | 0               |
| Hàng hóa               | 6.950.683.802        | 0               | 5.609.057.980        | 0               |
| <b>Cộng</b>            | <b>7.278.952.037</b> | <b>0</b>        | <b>6.223.206.339</b> | <b>0</b>        |

**7. Chi phí trả trước**

|                                           | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                        | <b>179.041.206</b>   | <b>319.457.905</b>   |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                | 41.861.661           | 122.097.028          |
| Các khoản khác                            | 137.179.545          | 197.360.877          |
| <b>b. Dài hạn</b>                         | <b>3.298.553.761</b> | <b>2.848.066.731</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                | 594.032.332          | 665.925.333          |
| Chi phí thay đồng hồ hết niên hạn sử dụng | 969.793.042          | 532.352.197          |
| Chi phí sửa chữa tài sản                  | 1.392.999.529        | 1.188.799.078        |
| Các khoản khác                            | 341.728.858          | 460.990.123          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>3.477.594.967</b> | <b>3.167.524.636</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục              | Nhà cửa vật<br>kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Tài sản<br>cố định khác | Cộng            |
|------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |                     |                                    |                         |                 |
| Tại ngày 01/01/2025    | 76.777.168.201           | 54.920.021.908      | 1.124.230.908                      | 212.516.676.694         | 345.338.097.711 |
| Phân loại lại          | 0                        | 740.203.407         | 0                                  | 0                       | 740.203.407     |
| Tại ngày 30/06/2025    | 76.777.168.201           | 55.660.225.315      | 1.124.230.908                      | 212.516.676.694         | 346.078.301.118 |
| <b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>  |                          |                     |                                    |                         |                 |
| Tại ngày 01/01/2025    | 24.216.152.239           | 26.369.580.524      | 654.083.548                        | 85.996.844.979          | 137.236.661.290 |
| Tăng trong kỳ          | 1.775.140.610            | 2.070.011.653       | 70.264.434                         | 5.334.887.328           | 9.250.304.025   |
| Tại ngày 30/06/2025    | 25.991.292.849           | 28.439.592.177      | 724.347.982                        | 91.331.732.307          | 146.486.965.315 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |                     |                                    |                         |                 |
| Tại ngày 01/01/2025    | 52.561.015.962           | 28.550.441.384      | 470.147.360                        | 126.519.831.715         | 208.101.436.421 |
| Tại ngày 30/06/2025    | 50.785.875.352           | 27.220.633.138      | 399.882.926                        | 121.184.944.387         | 199.591.335.803 |

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 13.140.150.500 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 13.061.513.926 VND)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục               | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng   |
|-------------------------|----------------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>       |                      |             |
| Tại ngày 01/01/2025     | 479.800.000          | 479.800.000 |
| Tại ngày 30/06/2025     | 479.800.000          | 479.800.000 |
| <b>HAO MÒN LUYỄN KẾ</b> |                      |             |
| Tại ngày 01/01/2025     | 479.800.000          | 479.800.000 |
| Tăng trong năm          | 0                    | 0           |
| Tại ngày 30/06/2025     | 479.800.000          | 479.800.000 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>  |                      |             |
| Tại ngày 01/01/2025     | 0                    | 0           |
| Tại ngày 30/06/2025     | 0                    | 0           |

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                                                                                | 30/06/2025<br>VND |                           | 01/01/2025<br>VND |                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
|                                                                                                                | Giá gốc           | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc           | Giá trị<br>có thể thu hồi |
| <b>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>                                                          |                   |                           |                   |                           |
| Cộng                                                                                                           | 0                 | 0                         | 0                 | 0                         |
| <b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                              |                   |                           |                   |                           |
| - Lắp bổ sung tuyến ống HDPE D110 Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trãi GĐ1 (Từ rạp chiếu phim đến ngã tư Tôn Đức Thắng) | 1.997.289.890     | 1.997.289.890             | 1.179.352.853     | 1.179.352.853             |
| - Các công trình còn lại                                                                                       | 385.608.597       | 385.608.597               | 0                 | 0                         |
| Cộng                                                                                                           | 2.382.898.487     | 2.382.898.487             | 1.179.352.853     | 1.179.352.853             |

**11. Phải trả người bán**

|                                                   | 30/06/2025<br>VND |                          | 01/01/2025<br>VND |                          |
|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                                   | Giá trị           | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả<br>năng trả nợ |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>             | 1.406.939.141     | 1.406.939.141            | 6.051.542.913     | 6.051.542.913            |
| Công ty TNHH Một thành viên Phương Thảo           | 0                 | 0                        | 2.100.277.995     | 2.100.277.995            |
| Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Quý Phú        | 193.939.444       | 193.939.444              | 1.846.302.144     | 1.846.302.144            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng P&T Điện Biên     | 0                 | 0                        | 339.999.532       | 339.999.532              |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật hạ tầng META             | 0                 | 0                        | 297.240.296       | 297.240.296              |
| Đỗ Văn Trung                                      | 0                 | 0                        | 289.794.000       | 289.794.000              |
| Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Mỹ Phát       | 0                 | 0                        | 298.766.600       | 298.766.600              |
| Ngô Thị Phương                                    | 1                 | 1                        | 425.462.161       | 425.462.161              |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Long Việt     | 420.000.000       | 420.000.000              | 0                 | 0                        |
| Công ty TNHH Phát triển Thương mại Bích Ngọc Thảo | 154.990.000       | 154.990.000              | 0                 | 0                        |
| Công ty Cổ phần DNP HAWACO                        | 327.245.400       | 327.245.400              | 0                 | 0                        |
| Các đối tượng khác                                | 310.764.296       | 310.764.296              | 453.700.185       | 453.700.185              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

|                               | 30/06/2025    |                       | 01/01/2025    |                       |
|-------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                               | VND           |                       | VND           |                       |
|                               | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| b. Phải trả người bán dài hạn | 0             | 0                     | 0             | 0                     |
| Cộng                          | 1.406.939.141 | 1.406.939.141         | 6.051.542.913 | 6.051.542.913         |

**Trong đó:**

|                                  |   |   |   |   |
|----------------------------------|---|---|---|---|
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| d. Phải trả các bên liên quan    | 0 | 0 | 0 | 0 |

**12. Người mua trả tiền trước**

|                                      | 30/06/2025    |                       | 01/01/2025    |                       |
|--------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                      | VND           |                       | VND           |                       |
|                                      | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1.510.861.113 | 1.510.861.113         | 1.334.519.117 | 1.334.519.117         |
| Ban QLDA thành phố Lai Châu          | 1.316.897.850 | 1.316.897.850         | 1.316.897.850 | 1.316.897.850         |
| Trần Thị Lam (VT BLẻ)                | 167.176.492   | 167.176.492           | 16.297.117    | 16.297.117            |
| Các đối tượng khác                   | 26.786.771    | 26.786.771            | 1.324.150     | 1.324.150             |
| b. Người mua trả tiền trước dài hạn  | 0             | 0                     | 0             | 0                     |
| Cộng                                 | 1.510.861.113 | 1.510.861.113         | 1.334.519.117 | 1.334.519.117         |

**Trong đó:**

|                                  |   |   |   |   |
|----------------------------------|---|---|---|---|
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| d. Phải trả các bên liên quan    | 0 | 0 | 0 | 0 |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                        | 01/01/2025  | Tăng          | Giảm          | 30/06/2025  |
|----------------------------------------|-------------|---------------|---------------|-------------|
|                                        | VND         | VND           | VND           | VND         |
| a. Phải nộp                            |             |               |               |             |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 0           | 1.170.532.020 | 1.170.532.020 | 0           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 100.884.892 | 61.016.305    | 100.884.895   | 61.016.302  |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 0           | 6.215.103     | 6.215.103     | 0           |
| Thuế tài nguyên                        | 123.104.290 | 71.474.312    | 182.537.348   | 12.041.254  |
| Thuế khác                              | 0           | 7.000.000     | 7.000.000     | 0           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 372.353.925 | 1.648.476.394 | 1.687.445.024 | 333.385.295 |
| Cộng                                   | 596.343.107 | 2.964.714.134 | 3.154.614.390 | 406.442.851 |
| b. Phải thu                            |             |               |               |             |
| Cộng                                   | 0           | 0             | 0             | 0           |

**14. Chi phí phải trả**

|                                                          | 30/06/2025  | 01/01/2025  |
|----------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                                          | VND         | VND         |
| a. Ngắn hạn                                              | 864.277.667 | 326.359.762 |
| Trích trước phí kiểm toán và tư vấn                      | 25.462.963  | 55.000.000  |
| Trích trước lương quản lý, thù lao HĐQT và Ban kiểm soát | 541.970.000 | 0           |
| Trích trước chi phí sản xuất nước                        | 296.844.704 | 191.359.762 |
| Trích trước quỹ phòng chống thiên tai                    | 0           | 47.000.000  |
| Các khoản khác                                           | 0           | 33.000.000  |
| b. Dài hạn                                               | 0           | 0           |
| Cộng                                                     | 864.277.667 | 326.359.762 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

**15. Phải trả khác**

|                                                                                                   | <b>30/06/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                | <b>9.252.160.438</b> | <b>9.175.573.032</b> |
| Bảo hiểm xã hội                                                                                   | 209.874.052          | 268.456.561          |
| Bảo hiểm y tế                                                                                     | 28.782.300           | 37.115.183           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                                              | 13.650.208           | 16.441.764           |
| Phải trả về cổ phần hóa                                                                           | 5.875.634            | 5.875.634            |
| Nhận ký cược, ký quỹ                                                                              | 246.826.900          | 101.450.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                                        | 28.864.420           | 27.886.567           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                 | 8.718.286.924        | 8.718.347.323        |
| - UBND tỉnh Lai Châu (vốn đầu tư dự án cấp bổ sung thực hiện dự án giai đoạn sau cổ phần hoá) (*) | 8.707.337.232        | 8.707.337.232        |
| - Phải trả khác                                                                                   | 10.949.692           | 11.010.091           |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                 | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                                           | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b><u>Trong đó:</u></b>                                                                           |                      |                      |
| <b>d. Phải trả khác là các bên liên quan</b>                                                      | <b>8.707.337.232</b> | <b>8.707.337.232</b> |
| - UBND tỉnh Lai Châu                                                                              | 8.707.337.232        | 8.707.337.232        |

(\*): Chi tiết vốn đầu tư dự án cấp bổ sung thực hiện dự án giai đoạn sau cổ phần hoá

|                                                       | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| - Công trình cấp nước Thị trấn huyện Sìn Hồ           | 4.801.652.784     | 4.801.652.784     |
| - Công trình cấp nước Thành phố Lai Châu Giai đoạn I  | 1.159.881.306     | 1.159.881.306     |
| - Công trình cấp nước Thành phố Lai Châu Giai đoạn II | 2.745.803.142     | 2.745.803.142     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                                                                   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Vốn khác<br>của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2024                                                                                                                               | 215.865.140.000           | 8.852                      | (200.000.000) | 715.094.820              | 400.485.326                 | 216.780.728.998 |
| Lợi nhuận năm trước                                                                                                                               | 0                         | 0                          |               | 0                        | 399.772.898                 | 399.772.898     |
| Tăng khác                                                                                                                                         | 0                         | 0                          |               | 0                        | 296.222.370                 | 296.222.370     |
| Trích quỹ                                                                                                                                         | 0                         | 0                          |               | 117.737.736              | (156.983.648)               | (39.245.912)    |
| Chia cổ tức                                                                                                                                       | 0                         | 0                          |               | 0                        | (235.475.474)               | (235.475.474)   |
| Tại ngày 31/12/2024                                                                                                                               | 215.865.140.000           | 8.852                      | (200.000.000) | 832.832.556              | 704.021.472                 | 217.202.002.880 |
| Tại ngày 01/01/2025                                                                                                                               | 215.865.140.000           | 8.852                      | (200.000.000) | 832.832.556              | 704.021.472                 | 217.202.002.880 |
| Lợi nhuận kỳ này                                                                                                                                  | 0                         | 0                          |               | 0                        | 185.298.565                 | 185.298.565     |
| Trích quỹ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHCD<br>ngày 31/03/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường<br>niên 2025 Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu   | 0                         | 0                          | 0             | 122.339.730              | (163.119.640)               | (40.779.910)    |
| Chia cổ tức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHCD<br>ngày 31/03/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường<br>niên 2025 Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu | 0                         | 0                          | 0             | 0                        | (244.679.461)               | (244.679.461)   |
| Giảm khác                                                                                                                                         | 0                         | 0                          |               | 0                        | (8.737.888)                 | (8.737.888)     |
| Tại ngày 30/06/2025                                                                                                                               | 215.865.140.000           | 8.852                      | (200.000.000) | 955.172.286              | 472.783.048                 | 217.093.104.186 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                    | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| UBND tỉnh Lai Châu | 211.219.140.000        | 211.219.140.000        |
| Các cổ đông khác   | 4.646.000.000          | 4.646.000.000          |
| <b>Cộng</b>        | <b>215.865.140.000</b> | <b>215.865.140.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <b>Kỳ kế toán<br/>kết thúc ngày<br/>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Kỳ kế toán<br/>kết thúc ngày<br/>30/06/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                                            |                                                            |
| + Vốn góp đầu năm         | 215.865.140.000                                            | 215.865.140.000                                            |
| + Vốn góp tăng trong năm  | 0                                                          | 0                                                          |
| + Vốn góp giảm trong năm  | 0                                                          | 0                                                          |
| + Vốn góp cuối năm        | 215.865.140.000                                            | 215.865.140.000                                            |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 244.679.461                                                | 235.475.474                                                |

**d. Cổ phiếu**

|                                                          | <b>Kỳ kế toán<br/>kết thúc ngày<br/>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Kỳ kế toán<br/>kết thúc ngày<br/>30/06/2024<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 21.586.514                                                 | 21.586.514                                                 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 21.586.514                                                 | 21.586.514                                                 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                     | 21.586.514                                                 | 21.586.514                                                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                        | 0                                                          | 0                                                          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 20.000                                                     | 20.000                                                     |
| + Cổ phiếu phổ thông                                     | 20.000                                                     | 20.000                                                     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                        | 0                                                          | 0                                                          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 21.566.514                                                 | 21.566.514                                                 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                     | 21.566.514                                                 | 21.566.514                                                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                        | 0                                                          | 0                                                          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000                                                     | 10.000                                                     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                  | <b>Kỳ kế toán<br/>kết thúc ngày<br/>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Kỳ kế toán<br/>kết thúc ngày<br/>30/06/2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>                                              |                                                            |                                                            |
| Doanh thu bán hàng, lắp đặt mạng lưới cấp nước và doanh thu khác | 1.387.576.011                                              | 1.688.822.850                                              |
| Doanh thu cung cấp nước sạch                                     | 21.066.894.506                                             | 19.101.462.700                                             |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>22.454.470.517</b>                                      | <b>20.790.285.550</b>                                      |
| <b><u>Trong đó:</u></b>                                          |                                                            |                                                            |
| b. Doanh thu đôi với các bên liên quan                           | 0                                                          | 0                                                          |
| c. Doanh thu cho thuê tài sản ghi nhận trước một lần             | 0                                                          | 0                                                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                              | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Giá vốn hàng bán, lắp đặt mạng lưới cấp nước | 762.302.728                                      | 644.816.195                                      |
| Giá vốn cung cấp nước sạch                   | 17.569.493.528                                   | 16.082.083.723                                   |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>18.331.796.256</b>                            | <b>16.726.899.918</b>                            |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|----------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 218.105.595                                      | 300.941.032                                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>218.105.595</b>                               | <b>300.941.032</b>                               |

**4. Chi phí tài chính**

|              | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|--------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay | 4.037.963                                        | 5.762.412                                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.037.963</b>                                 | <b>5.762.412</b>                                 |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|---------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 77.759.498                                       | 59.683.773                                       |
| <b>Cộng</b>               | <b>77.759.498</b>                                | <b>59.683.773</b>                                |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 316.980.768                                      | 190.455.660                                      |
| Chi phí nhân công                | 2.293.693.006                                    | 2.393.907.515                                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 150.090.894                                      | 172.020.606                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.033.289                                        | 118.804.544                                      |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.195.159.035                                    | 1.204.295.251                                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.963.956.992</b>                             | <b>4.079.483.576</b>                             |

**7. Thu nhập khác**

|                                      | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Truy thu tiền nước sử dụng trái phép | 0                                                | 17.000.000                                       |
| Các khoản khác                       | 56.122                                           | 0                                                |
| <b>Cộng</b>                          | <b>56.122</b>                                    | <b>17.000.000</b>                                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

**8. Chi phí khác**

|                                            | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Các khoản phạt hành chính và truy thu thuế | 48.766.655                                       | 25.000.000                                       |
| <b>Cộng</b>                                | <b>48.766.655</b>                                | <b>25.000.000</b>                                |

**9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

|                                                                                                     | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                       | 61.016.305                                       | 47.279.380                                       |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 0                                                | 0                                                |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                            | <b>61.016.305</b>                                | <b>47.279.380</b>                                |

(\*): Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

|                                                                         | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                       | 246.314.870                                      | 211.396.903                                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế TNDN                       | 0                                                | 0                                                |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế TNDN                       | 58.766.655                                       | 25.000.000                                       |
| Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế) | 0                                                | 0                                                |
| Thu nhập chịu thuế TNDN trong năm                                       | 305.081.525                                      | 236.396.903                                      |
| Thuế suất                                                               | 20%                                              | 20%                                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                              | 61.016.305                                       | 47.279.380                                       |

Ngày 14/06/2025, Quốc hội đã ban hành Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2025. Theo quy định tại Luật thuế TNDN, Công ty được áp thuế TNDN với thuế suất 17% cho kỳ tính thuế TNDN năm 2025. Thuế suất thuế TNDN đang tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là 20%.

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | Kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.350.941.935                                    | 1.933.221.266                                    |
| Chi phí nhân công                | 6.978.544.743                                    | 7.141.584.100                                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.250.304.025                                    | 8.572.905.369                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.752.730.979                                    | 1.445.578.701                                    |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.496.249.072                                    | 1.427.232.500                                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>21.828.770.754</b>                            | <b>20.520.521.936</b>                            |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

**2. Thông tin về các bên liên quan****a. Giao dịch với chủ sở hữu**

- UBND tỉnh Lai Châu là cổ đông sở hữu 97,85% vốn điều lệ (tương đương 211.219.140.000 VND). Trong kỳ, Công ty có phát sinh giao dịch với UBND tỉnh Lai Châu chi tiết như sau:

| Nội dung      | Tại ngày 01/01/2025 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tại ngày 30/06/2025 |
|---------------|---------------------|---------------|---------------|---------------------|
|               | VND                 | VND           | VND           | VND                 |
| Phải thu khác | 1.872.938.396       | 0             | 0             | 1.872.938.396       |
| Phải trả khác | 8.707.337.232       | 0             | 0             | 8.707.337.232       |
| Chia cổ tức   | 0                   | 238.677.628   | 238.677.628   | 0                   |

**b. Giao dịch với thành viên chủ chốt**

- Hội đồng quản trị và Ban giám đốc:

| Nội dung                                         | Tại ngày 01/01/2025 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tại ngày 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------|---------------------|
|                                                  | VND                 | VND           | VND           | VND                 |
| Lương, thù lao Hội đồng quản trị và Ban giám đốc | 260.633.919         | 676.195.051   | 718.839.113   | 217.989.857         |

- Ban kiểm soát:

| Nội dung                     | Tại ngày 01/01/2025 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tại ngày 30/06/2025 |
|------------------------------|---------------------|---------------|---------------|---------------------|
|                              | VND                 | VND           | VND           | VND                 |
| Lương, thù lao Ban kiểm soát | 69.842.278          | 195.247.045   | 209.582.783   | 55.506.540          |

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2025 trên Bảng cân đối kế toán và 6 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

Lai Châu, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Dũng

Đỗ Thuý An

Vũ Văn Chung